

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30/NQ-HĐND Đăk Lăk, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2020 của tỉnh Đăk Lăk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2503 /QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua dự toán và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 105/BC-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách năm 2020 của tỉnh Đăk Lăk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020:

a. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước là 8.480.000 triệu đồng

Bao gồm:

- | | |
|--------------------------------------|----------------------|
| - Thu thuế, phí và lệ phí: | 5.170.000 triệu đồng |
| - Thu biện pháp tài chính: | 3.025.000 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: | 130.000 triệu đồng |

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 155.000 triệu đồng

b. Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 300.000 triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020:

a. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020: 18.424.228 triệu đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 15.882.243 triệu đồng

Bao gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 3.950.782 triệu đồng

+ Chi thường xuyên: 11.581.830 triệu đồng

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.440 triệu đồng

+ Chi trả nợ lãi: 1.400 triệu đồng

+ Dự phòng ngân sách: 296.791 triệu đồng

+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương 50.000 triệu đồng

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 2.541.985 triệu đồng

b. Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 300.000 triệu đồng

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo.

4. Phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020: 152.253 triệu đồng.

4.1. Phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2020: 64.453 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 10a kèm theo).

Phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2020: 27.389 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 10b kèm theo).

4.2. Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020: 87.800 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 11a kèm theo).

a. Phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020 cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh: 37.435 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 11b kèm theo).

b. Phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020 bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố: 50.365 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ lục số 11c kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Những khoản chi chưa phân bổ chi tiết (chờ phân bổ sau), Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh để phân bổ chi tiết, giao dự toán kịp thời cho các đơn vị thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát các nguồn thu, trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp tiếp theo để điều chỉnh tăng dự toán thu cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và đảm bảo cân đối các nhiệm vụ chi năm 2020.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thu TW giao năm 2020	Dự toán thu NSNN năm 2020	Trong đó		SS% DT HĐND với DT TW giao
				Khôi tỉnh quản lý thu	Khôi huyện quản lý thu	
	Tổng thu NSNN (A+B)		8,780,000	5,100,050	3,679,950	
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	6,335,000	8,480,000	4,800,050	3,679,950	133.9
I	Thu nội địa (1+2+3)	6,180,000	8,325,000	4,645,050	3,679,950	134.7
1	Thu thuế và phí	4,970,000	5,170,000	3,225,000	1,945,000	104.0
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	1,730,000	1,847,430	1,789,075	58,355	106.8
a1	DNNN Trung ương	635,000	635,000	619,675	15,325	100.0
	Thuế GTGT	430,000	430,000	416,585	13,415	100.0
	Thuế TNDN	35,000	35,000	33,090	1,910	100.0
	Thuế Tài nguyên	170,000	170,000	170,000		100.0
	Thu khác					
a2	DNNN địa phương	1,060,000	1,171,430	1,129,000	42,430	110.5
	Thuế GTGT	176,000	211,110	180,000	31,110	119.9
	Thuế TNDN	125,000	110,300	100,000	10,300	88.2
	Thuế TTĐB	750,000	840,000	840,000		112.0
	Thuế Tài nguyên	9,000	10,020	9,000	1,020	111.3
	Thu khác		-			
a3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	35,000	41,000	40,400	600	117.1
	Thuế GTGT	15,000	19,000	18,400	600	126.7
	Thuế TNDN	20,000	22,000	22,000		110.0

	Thu thuê đất					
	Thu khác					
b	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	1,285,000	1,343,986	401,607	942,379	104.6
	Thuế GTGT	982,000	1,022,890	237,806	785,084	104.2
	Thuế TNDN	170,000	170,402	68,000	102,402	100.2
	Thuế TTĐB	8,000	8,000	801	7,199	100.0
	Thuế Tài nguyên	125,000	142,694	95,000	47,694	114.2
	Thu khác		-			
c	Lệ phí trước bạ	440,000	440,000		440,000	100.0
d	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-			
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13,000	13,428	1,500	11,928	103.3
f	Thuế thu nhập cá nhân	530,000	530,000	202,208	327,792	100.0
g	Thu phí, lệ phí	135,000	142,000	54,980	87,020	105.2
g.1	Lệ phí môn bài	27,610	27,610	2,000	25,610	100.0
g.2	Các loại phí, lệ phí khác	107,390	114,390	52,980	61,410	106.5
	- Trung ương	37,000	37,000	20,427	16,573	100.0
	- Địa phương	70,390	77,390	32,553	44,837	109.9
h	Thu khác do CQ thuế thực hiện	35,000	35,000	5,000	30,000	
i	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	87,000	90,000	55,630	34,370	103.4
j	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	45,000	48,156	35,000	13,156	107.0
k	Thu cổ tức		-	-		
l	Thuế bảo vệ môi trường	670,000	680,000	680,000		101.5
2	Thu biện pháp tài chính	1,080,000	3,025,000	1,290,050	1,734,950	280.1
	Thu tiền sử dụng đất	800,000	2,700,000	1,043,000	1,657,000	337.5
	Thu tiền bán nhà	5,000	50,000	50,000		1,000.0
	Thu tại xã	10,000	10,000		10,000	100.0
	Thu khác ngân sách	265,000	265,000	197,050	67,950	100.0
	<i>Trong đó: Thu xử phạt VPHC ATGT</i>	<i>80,000</i>	<i>80,000</i>	<i>36,600</i>	<i>43,400</i>	<i>100.0</i>

3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130,000	130,000	130,000		100.0
II	Thuế từ hoạt động XNK	155,000	155,000	155,000		100.0
B	Ghi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chỉ bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước		300,000	300,000		

DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH TỈNH, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020*(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW giao năm 2020	Dự toán chi NSDP năm 2020	Trong đó		SS DT HĐND/ DTTW giao (%)
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
	Tổng số chi NSNN (A+B)		18,724,228	10,476,339	8,247,889	
A	Tổng chi NS địa phương quản lý	16,279,228	18.424.228	10,176,339	8,247,889	113.2
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	13,737,243	15,882,243	7,634,354	8,247,889	115.6
2	Chi đầu tư phát triển	1,905,782	3,950,782	3,045,182	905,600	207.3
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	975,782	975,782	975,782		100.0
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	800,000	2,700,000	1,794,400	905,600	337.5
c	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130,000	130,000	130,000		100.0
d	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên		100,000	100,000		
f	Chi đầu tư từ tiền bán nhà		45,000	45,000		
3	Chi thường xuyên	11,553,830	11,581,830	4,398,241	7,183,589	100.2
	Trong đó:					

a	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5,547,225	5,638,292	1,261,117	4,377,175	101.6
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	26,629	40,629	40,629		152.6
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	137,824	140,878	69,354	71,524	102.2
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440	1,440	1,440		100.0
5	Chi trả nợ lãi	1,400	1,400	1,400		
6	Dự phòng	274,791	296,791	138,091	158,700	108.0
7	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		50,000	50,000		
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	2,541,985	2,541,985	2,541,985		100.0
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu	961,584	961,584	961,584		100.0
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	900,694	900,694	900,694		100.0
3	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	679,707	679,707	679,707		100.0
B	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chỉ bồi thường, GPMB.		300,000	300,000		
C	Bội thu ngân sách địa phương (3)	2,400	2,400	2,400		100.0
D	Tổng số vay trong năm	40,900	40,900	40,900		
	Trong đó:		-			
	Vay để bù đắp bội chi		-			
	Vay để trả nợ gốc	40,900	40,900	40,900		

Ghi chú:

- (1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện; đã loại trừ số bổ sung cân đối và nguồn CCTL cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số 3.
- (2) Đã bao gồm chi bổ sung cân đối và bổ sung nguồn thực hiện CCTL, chế độ chính sách và tăng biên chế từ NS tỉnh cho NS huyện; chưa bao gồm số bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh cho NS huyện, thị xã, thành phố; chi tiết tại Phụ lục số 8.
- (3) Số bội thu để trả nợ vay

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán chi NS tỉnh năm 2020
A	Chi cân đối ngân sách tỉnh (I+II+III+IV+V+VI+VII)	7,634,354
I	Chi đầu tư phát triển	3,045,182
1	Chi ĐT XD CB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	975,782
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1,794,400
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	270,000
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	270,000
	- Chi đầu tư các dự án, công trình	1,254,400
3	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130,000
4	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi	100,000
5	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	45,000
II	Chi thường xuyên (1)	3,560,283
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40,629
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	994,008
	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGĐ	1,205,309

3		
4	QLHC - Đảng - Đoàn thể	564,187
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	71,849
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	14,412
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	51,871
8	Chi bảo đảm xã hội.	100,735
9	Chi quốc phòng địa phương	133,982
10	Chi an ninh địa phương	42,310
11	Chi sự nghiệp kinh tế.	214,637
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	69,354
13	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	25,000
14	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	22,000
15	Chi khác ngân sách	10,000
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,440
IV	Chi trả lãi	1,400
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	50,000
VI	Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)	837,958
VII	Dự phòng ngân sách	138,091

B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	2,541,985
1	Chương trình MTQG	679,707
	- Vốn đầu tư	538,454
	- Vốn sự nghiệp	141,253
2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn đầu tư)	961,584
	- Vốn ngoài nước	393,352
	- Vốn trong nước	568,232
	- Vốn trái phiếu chính phủ	-
3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) (3)	900,694
	- Vốn ngoài nước	23,250
	- Vốn trong nước	877,444
	Tổng cộng	10,176,339

Ghi chú:

(1) Chi tiết theo Phụ lục số 04

(2) Chi tiết theo Phụ lục số 05

(3) Chi tiết theo Phụ lục số 06

**DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG
CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	3,560,283	994,008	40,629	133,982	42,310	1,205,309	71,849	14,412	51,871	69,354	214,637	564,187	100,735	57,000
I	CHI KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	178,686	-	-	133,982	42,310	-	-	-	-	2,394	-	-	-	-
1	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	28,165	-	-	26,002	-	-	-	-	-	2,163	-	-	-	-
	<i>Chi quốc phòng</i>	26,002			26,002										
	<i>Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng</i>	2,163									2163				
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	91,602	-	-	91,371	-	-	-	-	-	231	-	-	-	-
	<i>Chi quốc phòng</i>	91,371			91,371										
	<i>Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng</i>	231									231				
3	Công an tỉnh	42,310				42,310									

[illegible]

	Chương trình xây dựng nông thôn mới	12,000	12,000												
9	Sở Giao thông và vận tải	14,116										14,116			
10	Sở Kế hoạch và đầu tư	12,245									2,529	9,716			
11	Sở khoa học và công nghệ	48,497		40,629								7,868			
	Trong đó:	-													
	- Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	1,200										1,200			
	- Quỹ khoa học công nghệ	5,000		5,000											
12	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	100,669	12,521								3,014	12,399	72,735		
13	Sở Ngoại vụ	10,847									635	10,212			
14	Sở Nội vụ	29,581									1,610	27,971			
	Trong đó:	-													
	- Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	3,000										3,000			
15	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	235,375	-	-	-	-	-	-	-	38,874	90,944	105,557	-	-	
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	50,725								38,874	11,851				
	Quản lý hành chính	105,557										105,557			
	Sự nghiệp kinh tế, trong đó:	79,093									79,093				
	- Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng nông thôn mới	6,690									6,690				
	- Chi cho sự nghiệp thủy lợi và Đề án kiên cố hóa	20,000									20,000				

	kênh mương														
	- Vốn đối ứng các dự án	462										462			
16	Sở Tài chính	14,448											14,448		
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	45,241									5,266	26,512	13,463		
18	Sở Thông tin và truyền thông	45,817										3,475	42,342		
	Trong đó:	-													
	- Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	2,157											2,157		
	- Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng nông thôn mới	12,000											12,000		
19	Sở Tư pháp	13,201										4,838	8,363		
	Trong đó:	-													
	- Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	235											235		
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	152,597	22,173					69,686		51,871			8,867		
	Trong đó:	-													
	- Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng nông thôn mới	2,000						2,000							
21	Sở Xây dựng	15,076										430	14,646		
22	Sở Y tế	679,628					664,622						15,006		
23	Thanh tra tỉnh	11,056											11,056		
24	Tỉnh đoàn Thanh niên	13,421	1,128					2,163					10,130		
25	Trường cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	31,947	31,947												

9	Hội Cựu chiến binh	2,324											2,324		
10	Hội Cựu giáo chức	50											50		
11	Hội cựu thanh niên xung phong	554											554		
12	Hội Đông y tỉnh	1,003											1,003		
13	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia	402											402		
14	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào	317											317		
15	Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật bản	135											135		
16	Hội Kế hoạch hóa và gia đình	234											234		
17	Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp	30											30		
18	Hội Khuyến học	354											354		
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6,069											6,069		
20	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	507											507		
21	Hội Luật gia	434											434		
22	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	885											885		
23	Hội người cao tuổi	532											532		
24	Hội người tù yêu nước	821											821		
25	Hội Nhà báo	1,232											1,232		
26	Hội Nông dân	7,158											7,158		
	<i>Trong đó:</i>	-													

	- Quỹ hỗ trợ nông dân	1,000											1,000		
27	Hội văn học nghệ thuật	2,046											2,046		
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	3,701											3,701		
29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	1,771											1,771		
30	Liên minh hợp tác xã tỉnh	6,970											6,970		
	Trong đó:	-													
	- Chi đối ứng cho Chương trình xây dựng nông thôn mới (Quỹ hỗ trợ phát triển HTX và chi thực hiện nhiệm vụ khác)	2,000											2,000		
31	Ủy ban đoàn kết công giáo	290											290		
V	CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY	54,236	-	-	-	-	-	-	-	-	22,820	31,416	-	-	-
1	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	40,472	-	-	-	-	-	-	-	-	22,820	17,652	-	-	-
	Công ty TNHH MTV cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	9,453									9,453	-			
	Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk	3,836									3,256	580			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing	3,477									642	2,835			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Wằm	3,600									2,258	1,342			
	Công ty TNHH MTV										4,486				

	lâm nghiệp Chư Phả	6,426										1,940			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo	1,250									270	980			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	1,280									250	1,030			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	3,704									244	3,460			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	4,185									600	3,585			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrăk	1,600									500	1,100			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mần	1,661									861	800			
2	Công ty cổ phần đô thị và môi trường Đắk Lắk	764										764			
3	Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi	13,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,000	-	-	-
	Hỗ trợ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,000										3,000			
	Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi thuộc công ty quản lý từ nguồn sự nghiệp	10,000										10,000			
VI	MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TỈNH	659,587	3,000	-	-	-	537,187	-	-	-	-	34,000	400	28,000	57,000
1	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	2,500										2,500			
2	Ban chỉ đạo 389 Đắk Lắk (Cục quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk)	400											400		

CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2020*(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	837,958	
I	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 35/2015/ND-CP	58,000	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	800	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	3,100	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	7,300	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2,100	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	800	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3,300	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	6,550	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3,400	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3,000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3,800	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	6,050	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5,700	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	7,700	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	4,400	BSMT cho huyện
II	Kinh phí mừng thọ người cao tuổi thực hiện theo Quyết định 1079/QĐ-UBND	5,613	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	766	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	433	BSMT cho huyện

	Huyện Ea Súp	145	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	252	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	230	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	154	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	395	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	479	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	145	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1,001	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	218	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	258	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	482	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	339	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	316	BSMT cho huyện
III	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	21,290	
	Sở giáo dục và đào tạo	21,290	Bổ sung dự toán
IV	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	56,601	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	312	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	-	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	5,113	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	6,529	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	4,425	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	4,459	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1,775	BSMT cho huyện

	Huyện Ea Kar	5,990	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	6,349	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	4,501	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	3,872	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	7,296	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	5,389	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	91	BSMT cho huyện
V	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	7,488	
1	Sở giáo dục và đào tạo	962	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	6,526	
	Huyện Ea Súp	390	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	708	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	120	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	278	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	602	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	602	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	217	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1,319	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	313	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	965	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	626	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	386	BSMT cho huyện
VI	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	105,231	
1	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi	68,647	Hỗ trợ cho đơn vị
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	36,584	

	Thành phố Buôn Ma Thuột	976	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	103	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4,557	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1,593	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	537	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	324	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4,003	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	1,119	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1,193	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	12,870	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1,960	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	4,642	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1,556	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1,151	BSMT cho huyện
VII	Kinh phí thực hiện học bổng học sinh dân tộc nội trú	31,650	
1	Sở giáo dục và đào tạo	8,686	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	22,964	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1,503	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1,559	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1,559	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1,559	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1,559	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1,530	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1,559	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1,559	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	1,559	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Pắc	1,415	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1,367	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1,559	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1,559	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1,559	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1,559	BSMT cho huyện
VIII	Kinh phí hướng nghiệp dạy nghề của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	4,820	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	385	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	218	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	198	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	805	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	328	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	152	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	854	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	155	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	435	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	354	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	227	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	310	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	266	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	133	BSMT cho huyện
IX	Hỗ trợ kinh phí nhà ở hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg	14,434	
	Huyện Ea H'Leo	1,533	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1,135	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	585	BSMT cho huyện

	Thị xã Buôn Hồ	246	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1,828	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	950	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1,293	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	220	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	2,604	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	585	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1,669	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1,427	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	209	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	150	BSMT cho huyện
X	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" đối với Ủy ban MTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư	9,484	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	811	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	786	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	593	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	724	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	502	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	423	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	723	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	892	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	740	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	906	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	333	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	661	BSMT cho huyện

	Huyện Lắk	549	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	445	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	396	BSMT cho huyện
XI	Kinh phí thường xuyên của Trung tâm phát triển quỹ đất	2,743	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	310	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	175	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	193	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	124	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	234	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	128	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	205	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	205	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drăk	128	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	146	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	193	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	193	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	193	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	155	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	161	BSMT cho huyện
XII	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	574	
	Trường Cao đẳng y tế	574	Bổ sung dự toán
XIII	Kinh phí cho các Tiểu đội Dân quân thường trực tại các xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh do tăng thêm tại Quyết định số 2933/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh	2,400	

	Huyện Cư Kuin	600	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	600	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1,200	BSMT cho huyện
XIV	Hỗ trợ phụ cấp tăng thêm đối với lực lượng Bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết 02/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	5,468	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1,650	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	331	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	365	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	141	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	880	BSMT cho thị xã
	Huyện Cư M'Gar	546	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	592	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	183	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	288	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	255	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	133	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	104	BSMT cho huyện
XV	Hỗ trợ cho UBND xã trực tiếp quản lý bảo vệ rừng theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg	2,262	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	14	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1,005	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	977	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	18	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	55	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	23	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Bông	170	BSMT cho huyện
XVI	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	509,900	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	10,000	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	38,000	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	37,500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	36,000	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	36,000	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	37,000	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	36,000	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	38,000	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	37,400	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	32,000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	34,000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	32,000	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	34,000	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	35,000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	37,000	BSMT cho huyện

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2020
CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	900,694	
I	VỐN NGOÀI NƯỚC	23,250	Phân bổ sau
II	VỐN TRONG NƯỚC	877,444	
1	Hỗ trợ các hội	828	
	Hội Văn học nghệ thuật	570	Hỗ trợ cho đơn vị
	Hội nhà báo	110	Hỗ trợ cho đơn vị
	Hội Liên hiệp phụ nữ	148	Hỗ trợ cho đơn vị
2	Chính sách trợ giúp pháp lý	2,060	
	Sở Tư pháp	2,060	Bổ sung dự toán
3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	117,670	
a	Bổ sung dự toán các đơn vị	24,512	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1,515	Bổ sung dự toán
	Sở giáo dục và đào tạo	9,808	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk	4,949	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật tỉnh	656	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	1,199	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	6,385	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	84,125	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2,092	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	6,207	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	9,448	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Năng	5,353	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1,632	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	4,770	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	2,111	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	8,528	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	6,879	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	7,425	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	3,255	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	10,963	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	8,337	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	2,878	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	4,247	BSMT cho huyện
c	Phân bổ sau	9,033	Phân bổ sau
4	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	68,831	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	13,228	
	Sở giáo dục và đào tạo	13,228	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	55,603	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	5,860	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	80	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	11,808	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	60	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1,287	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	215	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	235	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	18,996	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1,475	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Bông	5,981	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3,084	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1,160	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	5,362	BSMT cho huyện
5	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	157	
	Sở giáo dục và đào tạo	157	Bổ sung dự toán
6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	33,296	
a	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	18,633	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1,217	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1,265	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1,265	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1,265	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1,265	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1,242	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1,265	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1,265	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	1,265	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1,149	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1,110	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1,265	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1,265	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1,265	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1,265	BSMT cho huyện

b	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	744	
	Huyện Krông Năng	131	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	613	BSMT cho huyện
c	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	883	
	Sở giáo dục và đào tạo	259	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	624	Bổ sung dự toán
d	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	13,036	
	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	7,476	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk	858	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật tỉnh	1,273	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	2,425	Bổ sung dự toán
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1,004	Bổ sung dự toán
7	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	3,747	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	398	Bổ sung dự toán
	Trường quân sự địa phương	3,349	Bổ sung dự toán
8	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	12,715	
a	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây nguyên	11,575	
	Sở Nội vụ	11,575	Bổ sung dự toán
b	Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	1,140	
	Ban dân tộc tỉnh	1,140	Bổ sung dự toán
9	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KTXH khó khăn	186,769	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	186,769	
10	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	41,845	

	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	41,845	
11	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	76,505	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	76,505	
12	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	125,225	
a	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	89,272	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	21,049	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	7,079	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	7,715	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	3,541	BSMT cho thị xã
	Huyện Cư M'gar	8,434	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	7,493	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	2,332	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	9,532	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	6,774	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	2,901	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3,168	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3,213	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	6,041	BSMT cho huyện
b	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	27,923	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	368	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1,664	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	3,429	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1,385	BSMT cho huyện

	Thị xã Buôn Hồ	383	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2,431	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	968	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2,775	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	2,997	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	2,485	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1,185	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3,035	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3,259	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	589	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	970	BSMT cho huyện
c	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	2,834	
-	Ban dân tộc tỉnh	1,650	Bổ sung dự toán
-	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	1,184	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	48	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	116	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	74	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	105	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	54	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	76	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	116	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	107	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	81	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	119	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	33	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	62	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	103	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	42	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	48	BSMT cho huyện

d	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS	5,196	
	Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk	2,720	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Hai thành viên lâm nghiệp Phước An	32	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa	164	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty cổ phần ca cao Tây nguyên	33	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty Cổ phần kinh doanh Green Farm	163	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo (Thuộc Tập đoàn cao su Việt Nam)	1,837	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk (Thuộc Tập đoàn cao su Việt Nam)	247	Hỗ trợ cho đơn vị
13	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	5,565	
a	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	5,274	
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk	599	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrăk	838	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	568	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	649	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Păh	338	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	2,282	Hỗ trợ cho đơn vị
b	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	291	
	Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi	291	Hỗ trợ cho đơn vị
14	Kinh phí thực hiện Quyết định 2085, 2086 của Thủ tướng Chính phủ	1,050	
	Ban dân tộc tỉnh	1,050	Bổ sung dự toán
15	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5,000	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	3,100	Bổ sung dự toán
	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	1,900	Bổ sung dự toán
16	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1,100	

	Sở Nội vụ	1,100	Bổ sung dự toán
17	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	46,914	
a	Bổ sung dự toán cho các đơn vị	35,147	
	Công an tỉnh	35,147	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	11,767	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1,076	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	340	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	298	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1,249	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1,160	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	231	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	616	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1,578	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	246	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	635	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1,850	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	232	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	221	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1,680	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	355	BSMT cho huyện
18	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	62,958	
	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	62,958	Bổ sung cho Quỹ
19	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	7,131	
	Sở Ngoại vụ	3,631	
	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	3,500	
20	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	78,078	
a	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	13,525	

	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk	3,000	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	6,000	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	3,000	Bổ sung dự toán
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1,525	Bổ sung dự toán
b	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	10,000	
	Sở giáo dục và đào tạo	10,000	
c	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	16,466	
	Sở Lao động thương binh và xã hội	16,466	Bổ sung dự toán
d	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	8,175	
	Sở Y tế	8,075	Bổ sung dự toán
	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	100	Bổ sung dự toán
e	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2,120	
	Công an tỉnh	2,120	Bổ sung dự toán
f	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	22,500	
	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.	22,500	
g	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1,492	
	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	1,492	Bổ sung dự toán
h	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	
	Sở Tài nguyên và môi trường	300	Bổ sung dự toán
i	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	2,000	
	Sở Thông tin và truyền thông	2,000	Bổ sung dự toán
j	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1,500	
	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1,500	Bổ sung dự toán

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020 Khối huyện, thị xã, thành phố
(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN	Thu thuế, phí	Trong đó													Thu phạt do ngành thuế thực hiện	Thu biện pháp tài chính	Trong đó			
				QĐ Trung ương	QĐ Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Trong đó		Thuế thu nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền sử dụng đất			Tại xã	Thu Khác	Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	
												Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí khác									
1	TP. Buôn Ma Thuột	2,489,300	1,070,000	11,000	38,500	600	507,810	10,500	21,000	258,340	32,000	12,700	19,300	169,000	4,030	17,220	1,419,300	1,400,000	3,300	8,000	8,000	
2	Huyện Ea H'Leo	99,600	76,000	1,400	0	-	42,000	150	1,100	13,000	4,600	1,400	3,200	13,000	250	500	23,600	18,000	500	2,600	2,500	
3	Huyện Ea Súp	38,900	30,000	100	100	-	18,450	20	350	5,000	2,000	550	1,450	3,600	40	340	8,900	5,000	600	1,800	1,500	
4	Huyện Krông Năng	76,400	53,000	900	-	-	21,030	200	500	12,400	4,600	1,200	3,400	11,250	230	1,890	23,400	19,000	400	1,500	2,500	
5	Thị xã Buôn Hồ	119,800	79,000			-	32,900	200	350	16,850	7,000	1,300	5,700	20,000	300	1,400	40,800	35,000	300	2,500	3,000	
6	Huyện Buôn Đôn	45,800	36,000	500	2,300	-	11,070	10	520	7,700	2,800	500	2,300	10,000	300	800	9,800	7,000	300	1,000	1,500	
7	Huyện Cư M'gar	142,200	112,000		1,000	-	50,000	200	1,500	24,000	6,000	1,300	4,700	27,600	400	1,300	30,200	25,000	900	800	3,500	
8	Huyện Ea Kar	133,350	95,000	550	-	-	48,600	50	4,000	18,500	4,500	1,570	2,930	17,000	700	1,100	38,350	31,000	850	1,500	5,000	
9	Huyện M'Drắk	102,100	90,000	150	0	-	74,584	110	1,800	6,000	1,800	450	1,350	5,000	56	500	12,100	10,000	200	400	1,500	
10	Huyện Krông Pắc	157,700	106,000	20	180	-	39,830	250	850	38,000	8,200	1,600	6,600	15,500	1,090	2,080	51,700	45,000	900	1,000	4,800	
11	Huyện Krông Ana	65,800	48,000			-	24,350	50	100	9,550	4,000	650	3,350	7,500	2,000	450	17,800	14,000	400	700	2,700	
12	Huyện Krông Bông	54,150	44,000	300	300	-	26,955	5	80	5,860	2,400	480	1,920	4,600	2,500	1,000	10,150	8,000	450	600	1,100	
13	Huyện Lắk	29,850	22,000	300	50	-	10,580	53	20	5,000	1,720	450	1,270	3,777	-	500	7,850	5,000	250	500	2,100	
14	Huyện Cư Kuin	70,750	48,000	105	-	-	17,000	50	2,000	13,500	3,000	840	2,160	10,765	1,000	580	22,750	20,000	400	650	1,700	

15	Huyện Krông Búk	54,250	36,000		-	-	17,220	80	200	6,300	2,400	620	1,780	9,200	260	340	18,250	15,000	250	1,000	2,000
	Tổng cộng	3,679,950	1,945,000	15,325	42,430	600	942,379	11,928	34,370	440,000	87,020	25,610	61,410	327,792	13,156	30,000	1,734,950	1,657,000	10,000	24,550	43,400

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng chi ngân sách năm 2020	Trong đó:											
			Chi cân đối NS	Chi tiết của chi cân đối gồm:							Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu năm 2020	Trong đó	
				Chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất		Chi thường xuyên			Từ nguồn ngân sách tỉnh (PL số 5)	Từ nguồn ngân sách Trung ương (PL số 6)				
				Tổng cộng	Chi đầu tư dự án, công trình	Tổng cộng	Trong đó							
							Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	Chi các sự nghiệp còn lại					
1	TP. Buôn Ma Thuột	1,643,798	1,600,421	700,000	700,000	881,167	491,575	9,193	380,399	19,254	43,377	17,527	25,850	
2	Huyện Ea H'Leo	572,690	502,916	14,400	14,400	478,000	292,237	4,863	180,900	10,516	69,774	47,243	22,531	
3	Huyện Ea Súp	476,419	406,357	4,000	4,000	393,696	241,778	3,497	148,421	8,661	70,062	55,468	14,594	
4	Huyện Krông Năng	601,355	518,242	15,200	15,200	492,213	315,679	4,686	171,848	10,829	83,113	54,102	29,011	
5	Thị xã Buôn Hồ	479,426	424,414	28,000	28,000	387,809	225,007	4,101	158,701	8,605	55,012	46,917	8,095	
6	Huyện Buôn Đôn	404,831	345,005	5,600	5,600	331,946	201,043	3,208	127,695	7,459	59,826	49,789	10,037	
7	Huyện Cư M'gar	704,859	641,505	20,000	20,000	608,020	391,800	7,253	208,967	13,485	63,354	49,629	13,725	
8	Huyện Ea Kar	657,548	577,643	24,800	24,800	540,724	324,191	5,349	211,184	12,119	79,905	57,924	21,981	
9	Huyện M'Drắk	514,700	430,689	8,000	8,000	413,482	227,799	3,537	182,146	9,207	84,011	51,215	32,796	
10	Huyện Krông Pắc	921,678	850,725	36,000	36,000	797,122	540,022	7,557	249,543	17,603	70,953	49,608	21,345	
11	Huyện Krông Ana	463,657	387,542	11,200	11,200	368,241	226,141	3,848	138,252	8,101	76,115	60,433	15,682	
12	Huyện Krông Bông	535,388	456,945	6,400	6,400	440,846	264,203	4,252	172,391	9,699	78,443	53,391	25,052	

13	Huyện Lắk	458,182	380,564	4,000	4,000	368,501	215,105	3,560	149,836	8,063	77,618	58,181	19,437
14	Huyện Cư Kuin	498,817	442,961	16,000	16,000	417,675	273,947	4,431	139,297	9,286	55,856	45,029	10,827
15	Huyện Krông Búk	341,591	281,960	12,000	12,000	264,147	146,650	2,189	115,308	5,813	59,631	41,343	18,288
	Tổng cộng	9,274,939	8,247,889	905,600	905,600	7,183,589	4,377,177	71,524	2,734,888	158,700	1,027,050	737,799	289,251

**BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng nguồn năm 2020	Bao gồm							Tổng dự toán chi năm 2020	Bao gồm			
			Tổng nguồn thu cân đối	Bao gồm				Nguồn ngân sách để thực hiện CCTL, chế độ chính sách, tăng biên chế	Nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu		Tổng chi cân đối ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu	Trong đó:	
				Nguồn 100% và phân chia ngân sách cấp huyện hưởng	Trong đó		Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách						Từ nguồn ngân sách tỉnh (PL số 5)	Từ nguồn ngân sách Trung ương (PL số 6)
					Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng phân chia								
1	TP. Buôn Ma Thuột	1,643,798	1,600,421	1,458,086	26,040	1,432,046	51,205.0	91,130.0	43,377.0	1,643,798.0	1,600,421	43,377	17,527	25,850
2	Huyện Ea H'Leo	572,690	502,916	91,963	5,513	86,450	362,277.0	48,676.0	69,774.0	572,690.0	502,916	69,774	47,243	22,531
3	Huyện Ea Súp	476,419	406,357	35,681	3,511	32,170	310,852.0	59,824.0	70,062.0	476,419.0	406,357	70,062	55,468	14,594
4	Huyện Krông Năng	601,355	518,242	67,184	4,504	62,680	391,343.0	59,715.0	83,113.0	601,355.0	518,242	83,113	54,102	29,011
5	Thị xã Buôn Hồ	479,426	424,414	104,013	4,413	99,600	269,123.0	51,278.0	55,012.0	479,426.0	424,414	55,012	46,917	8,095
6	Huyện Buôn Đôn	404,831	345,005	41,262	3,062	38,200	261,128.0	42,615.0	59,826.0	404,831.0	345,005	59,826	49,789	10,037
7	Huyện Cư M'gar	704,859	641,505	130,896	5,296	125,600	472,718.0	37,891.0	63,354.0	704,859.0	641,505	63,354	49,629	13,725

8	Huyện Ea Kar	657,548	577,643	119,642	4,572	115,070	370,903.0	87,098.0	79,905.0	657,548.0	577,643	79,905	57,924	21,981
9	Huyện M'Đrăk	514,700	430,689	97,640	1,546	96,094	290,244.0	42,805.0	84,011.0	514,700.0	430,689	84,011	51,215	32,796
10	Huyện Krông Pắc	921,678	850,725	139,084	6,854	132,230	635,706.0	75,935.0	70,953.0	921,678.0	850,725	70,953	49,608	21,345
11	Huyện Krông Ana	463,657	387,542	57,065	3,665	53,400	294,810.0	35,667.0	76,115.0	463,657.0	387,542	76,115	60,433	15,682
12	Huyện Krông Bông	535,388	456,945	47,501	2,521	44,980	338,634.0	70,810.0	78,443.0	535,388.0	456,945	78,443	53,391	25,052
13	Huyện Lắk	458,182	380,564	25,952	1,722	24,230	287,296.0	67,316.0	77,618.0	458,182.0	380,564	77,618	58,181	19,437
14	Huyện Cư Kuin	498,817	442,961	62,963	2,703	60,260	332,132.0	47,866.0	55,856.0	498,817.0	442,961	55,856	45,029	10,827
15	Huyện Krông Búk	341,591	281,960	48,234	2,614	45,620	195,651.0	38,075.0	59,631.0	341,591.0	281,960	59,631	41,343	18,288
	Tổng cộng	9,274,939	8,247,889	2,527,166	78,536	2,448,630	4,864,022	856,701	1,027,050	9,274,939	8,247,889	1,027,050	737,799	289,251

**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Dự án/Tiểu dự án	Đơn vị được phân bổ	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ghi chú
TỔNG CỘNG			64,453	56,453	8,000	
A	Dự án 1. Chương trình 30a		17,819	17,819	0	
I	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (Duy tu, bảo dưỡng)		3,534	3,534		Bổ sung ngân sách có mục tiêu
	- Huyện Lắk	UBND huyện Lắk	1,449	1,449		
	- Huyện M'Drắk	UBND huyện M'Drắk	2,085	2,085		
II	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		13,485	13,485	0	Bổ sung ngân sách có mục tiêu
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		11,075	11,075		
	- Huyện Lắk	UBND huyện Lắk	5,903	5,903		

	- Huyện M'Drắk	UBND huyện M'Drắk	5,172	5,172		
2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		2,410	2,410		
	- Huyện Lắk	UBND huyện Lắk	1,122	1,122		
	- Huyện M'Drắk	UBND huyện M'Drắk	1,288	1,288		
III	Tiểu dự án 4. Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	800	800		
B	Dự án 2. Chương trình 135		37,656	31,156	6,500	
I	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (Duy tu, bảo dưỡng)	UBND các xã	5,655	5,655		Chi tiết tại Phụ lục 02
II	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		28,043	21,543	6,500	
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	UBND các xã	21,734	17,234	4,500	Chi tiết tại Phụ lục 10b
2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	UBND các xã	6,309	4,309	2,000	
II	Tiểu dự án 3. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản đặc biệt khó khăn.	Ban Dân tộc	3,958	3,958		

C	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135		4,698	3,198	1,500	
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	UBND các xã	1,779	1,279	500	
2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	UBND các xã	2,919	1,919	1,000	
D	Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		2,164	2,164	0	
1	Truyền thông về giảm nghèo	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	864	864		
2	Giảm nghèo về thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông	1,300	1,300		
Đ	Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình		2,116	2,116		
		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1,496	1,496		
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50	50		
		Sở Thông tin và Truyền thông	30	30		
		Ban Dân tộc	70	70		
		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	50	50		
		Thị xã Buôn Hồ	30	30		

	Huyện Buôn Đôn	30	30		
	Huyện Cư Kuin	30	30		
	Huyện Cư M'gar	30	30		
	Huyện Ea H'leo	30	30		
	Huyện Ea Kar	30	30		
	Huyện Ea Súp	30	30		
	Huyện Krông Ana	30	30		
	Huyện Krông Bông	30	30		
	Huyện Krông Búk	30	30		
	Huyện Krông Năng	30	30		
	Huyện Krông Pắc	30	30		
	Huyện Lắk	30	30		
	Huyện M'Drăk	30	30		

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH 135
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020
(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

DVT: Triệu đồng

Số TT		Địa bàn thực hiện	Tổng			Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng (duy tu, bảo dưỡng) - NSTW	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		
Huyện, Xã	Thôn, buôn		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
		TOÀN TỈNH	27,389	22,889	4,500	5,655	21,734	17,234	4,500
I		THỊ XÃ BUÔN HỒ	236	236	-		236	236	
		Xã Ea Drông	236	236	-		236	236	
	1	Buôn H Né	64	64	-		64	64	
	2	Buôn Phieo	64	64	-		64	64	
	3	Buôn Ea Kjoh A	44	44	-		44	44	
	4	Thôn 8	64	64	-		64	64	
II		HUYỆN BUÔN ĐÔN	2,151	2,151	-	310	1,841	1,841	
1		Xã Ea Huar	549	549	-	310	239	239	
2		Xã Ea Wer	227	227	-		227	227	
3		Xã Krông Na	203	203	-		203	203	
		Xã Ea Nuôl	388	388	-		388	388	

	5	Buôn Niêng 1	89	89	-		89	89	
	6	Buôn Niêng 2	89	89	-		89	89	
	7	Buôn Ea Mđhar 1B	105	105	-		105	105	
	8	Thôn Hòa Thanh	105	105	-		105	105	
		Xã Cuôr Knia	378	378	-		378	378	
	9	Thôn 5	90	90	-		90	90	
	10	Thôn 8	90	90	-		90	90	
	11	Thôn Ea KÑing	90	90	-		90	90	
	12	Thôn 13	108	108	-		108	108	
		Xã Ea Bar	298	298	-		298	298	
	13	Thôn 15	78	78	-		78	78	
	14	Thôn 16a	78	78	-		78	78	
	15	Thôn 17b	71	71	-		71	71	
	16	Thôn 18b	71	71	-		71	71	
		Xã Tân Hòa	108	108	-		108	108	
	17	Thôn 8	54	54	-		54	54	
	18	Thôn 16	54	54	-		54	54	
III		HUYỆN CU' M'GAR	528	528	-		528	528	
		Thị trấn Ea Pók	60	60	-		60	60	
	19	Buôn Bók B	60	60	-		60	60	
		Xã Ea Kuêh	172	172	-		172	172	
	20	Buôn Hluk	44	44	-		44	44	
	21	Buôn JaRai	64	64	-		64	64	
	22	Buôn Xê Đăng	64	64	-		64	64	
		Xã Ea Kiết	64	64	-		64	64	
	23	Buôn Hmông	64	64	-		64	64	
		Xã Ea Mđroh	232	232	-		232	232	

	24	Buôn Ea MDroh	60	60	-		60	60	
	25	Buôn Đồng Giao	80	80	-		80	80	
	26	Buôn Cuôr	92	92	-		92	92	
IV		HUYỆN CƯ KUIN	1,140	1,140	-		1,140	1,140	
		Xã Ea Tiêu	124	124	-		124	124	
	27	Buôn Knir	64	64	-		64	64	
	28	Buôn Êga	60	60	-		60	60	
		Xã Drây Bhang	128	128	-		128	128	
	29	Buôn Hra Ea Tlá	64	64	-		64	64	
	30	Buôn Hra Ea Hning	64	64	-		64	64	
		Xã Hòa Hiệp	128	128	-		128	128	
	31	Buôn K'Pung	64	64	-		64	64	
	32	Cư Knao	64	64	-		64	64	
		Xã Ea Bhok	244	244	-		244	244	
	33	Buôn Ea Khít	60	60	-		60	60	
	34	Buôn Ea Mă	64	64	-		64	64	
	35	Buôn Ea Mă A	60	60	-		60	60	
	36	Buôn Kô Êmông A	60	60	-		60	60	
		Xã Ea Hu	128	128	-		128	128	
	37	Thôn 5	64	64	-		64	64	
	38	Thôn 6	64	64	-		64	64	
		Xã Ea Ning	64	64	-		64	64	
	39	Buôn Puk Prong	64	64	-		64	64	
		Xã Cư Êwi	324	324	-		324	324	
	40	Thôn 2	96	96	-		96	96	
	41	Thôn 4	76	76	-		76	76	
	42	Thôn 5	76	76	-		76	76	

	43	<i>Buôn Tăk Mnga</i>	76	76	-		76	76	
V		HUYỆN EA H'LEO	2,305	2,305	-	459	1,846	1,846	
4		Xã Ea Tir	494	494	-	237	257	257	
5		Xã Cư A Mung	655	655	-	222	433	433	
		Xã Ea Hiao	128	128	-		128	128	
	44	<i>Thôn 7C</i>	64	64	-		64	64	
	45	<i>Buôn Krái</i>	64	64	-		64	64	
		Xã Ea Khal	124	124	-		124	124	
	46	<i>Thôn 13</i>	60	60	-		60	60	
	47	<i>Thôn 14</i>	64	64	-		64	64	
		Xã Ea Ral	128	128	-		128	128	
	48	<i>Buôn Tùng Sê</i>	64	64	-		64	64	
	49	<i>Buôn Tùng Tăh</i>	64	64	-		64	64	
		Xã Cư Môt	124	124	-		124	124	
	50	<i>Thôn 4a</i>	60	60	-		60	60	
	51	<i>Thôn 4b</i>	64	64	-		64	64	
		Xã Ea H'leo	220	220	-		220	220	
	52	<i>Thôn 1</i>	60	60	-		60	60	
	53	<i>Thôn 2C</i>	80	80	-		80	80	
	54	<i>Buôn Treng</i>	80	80	-		80	80	
		Xã Dliê Yang	64	64	-		64	64	
	55	<i>Buôn Sek Diết</i>	64	64	-		64	64	
		Xã Ea Sol	124	124	-		124	124	
	56	<i>Buôn Cham</i>	64	64	-		64	64	
	57	<i>Buôn Kary</i>	60	60	-		60	60	
		Xã Ea Nam	124	124	-		124	124	
	58	<i>Thôn 8</i>	60	60	-		60	60	
	59	<i>Buôn Kdruh A</i>	64	64	-		64	64	

		Xã Ea Wy	120	120	-		120	120	
	60	Thôn 1C	60	60	-		60	60	
	61	Thôn 2C	60	60	-		60	60	
VI		HUYỆN EA KAR	2,412	2,412	-	398	2,014	2,014	
6		Xã Cư Bông	233	233	-		233	233	
7		Xã Cư Elang	216	216	-		216	216	
8		Xã Cư Prông	242	242	-		242	242	
9		Xã Cư Yang	463	463	-	198	265	265	
10		Xã Ea Sô	472	472	-	200	272	272	
		Xã Cư Huê	60	60	-		60	60	
	62	Buôn M' Hăng	60	60	-		60	60	
		Xã Ea Ô	60	60	-		60	60	
	63	Thôn 9	60	60	-		60	60	
		Thị trấn Ea Kar	120	120	-		120	120	
	64	Thôn 8	60	60	-		60	60	
	65	Thôn 9	60	60	-		60	60	
		Xã Cư Ni	124	124	-		124	124	
	66	Buôn Ea Knuôp	60	60	-		60	60	
	67	Buôn Ega	64	64	-		64	64	
		Xã Ea Păl	240	240	-		240	240	
	68	Thôn 5	60	60	-		60	60	
	69	Thôn 7	60	60	-		60	60	
	70	Thôn 8	60	60	-		60	60	
	71	Thôn 9	60	60	-		60	60	
		Xã Ea Sar	182	182	-		182	182	
	72	Thôn 3	45	45	-		45	45	
	73	Thôn 4	45	45	-		45	45	
	74	Thôn 5	45	45	-		45	45	
	75	Buôn Xê Đăng	47	47	-		47	47	

VII		HUYỆN EA SUP	2,377	2,377	-	473	1,904	1,904	
11		Xã Cư Kbang	193	193	-		193	193	
12		Xã Ea Bung	454	454	-	223	231	231	
13		Xã Ea Rôk	183	183	-		183	183	
14		Xã Ia Jloi	257	257	-		257	257	
15		Xã Ia Lốp	453	453	-	250	203	203	
16		Xã Ia RVê	218	218	-		218	218	
17		Xã Ya Tơ Môt	253	253	-		253	253	
		Xã Cư Mlan	124	124	-		124	124	
	76	Thôn 7	60	60	-		60	60	
	77	Thôn Bình Lợi	64	64	-		64	64	
		Xã Ea Lê	242	242	-		242	242	
	78	Thôn 12	61	61	-		61	61	
	79	Thôn 15	61	61	-		61	61	
	80	Thôn 17	60	60	-		60	60	
	81	Thôn 19	60	60	-		60	60	
VIII		HUYỆN KRÔNG ANA	1,198	190	1,008		1,198	190	1,008
		Thị trấn Buôn Trấp	190	190	-		190	190	
	82	Buôn Trấp	63	63	-		63	63	
	83	Buôn Rung	63	63	-		63	63	
	84	Buôn Êcăm	64	64	-		64	64	
		Xã Ea Bông	150	-	150		150		150
	85	Buôn Mblót	50	-	50		50		50
	86	Buôn Ea Kruế	50	-	50		50		50
	87	Buôn Knul	50	-	50		50		50
		Xã Dur Kmăn	240	-	240		240		240
	88	Buôn Krang	60	-	60		60		60
	89	Buôn Kmăl	60	-	60		60		60

	90	Buôn Krông	60	-	60		60		60
	91	Buôn Dur 1	60	-	60		60		60
		Xã Drây Sáp	248	-	248		248		248
	92	Buôn Ka La	60	-	60		60		60
	93	Buôn Kuốp	60	-	60		60		60
	94	Buôn Tuôr A	64	-	64		64		64
	95	Buôn Tuôr B	64	-	64		64		64
		Xã Băng Adrênh	124	-	124		124		124
	96	Buôn K62	64	-	64		64		64
	97	Buôn Cuê	60	-	60		60		60
		Xã Ea Na	246	-	246		246		246
	98	Buôn Tơ Lơ	62	-	62		62		62
	99	Buôn Cuăh	62	-	62		62		62
	100	Buôn Dray	62	-	62		62		62
	101	Buôn Ea Na	60	-	60		60		60
IX		HUYỆN KRÔNG BÔNG	2,944	860	2,084	860	2,084		2,084
18		Xã Cư Drăm	235	-	235		235		235
19		Xã Dang Kang	453	231	222	231	222		222
20		Xã Êa Trul	222	-	222		222		222
21		Xã Hòa Phong	329	176	153	176	153		153
22		Xã Yang Mao	440	231	209	231	209		209
23		Xã Yang Reh	257	-	257		257		257
24		Cư Pui	752	222	530	222	530		530
		Xã Hòa Lễ	128	-	128		128		128
	102	Thôn 4	64	-	64		64		64
	103	Thôn 6	64	-	64		64		64
		Xã Hòa Sơn	128	-	128		128		128
	104	Thôn Tân Sơn	64	-	64		64		64

	105	Buôn Ja	64	-	64		64		64
X		HUYỆN KRÔNG BUK	1,062	1,062	-	239	823	823	
25		Xã Ea Sin	498	498	-	239	259	259	
		Xã Pong Drang	120	120	-		120	120	
	109	Thôn 11	60	60	-		60	60	
	107	Buôn Tân Mai	60	60	-		60	60	
		Xã Ea Ngai	60	60	-		60	60	
	108	Thôn 1	60	60	-		60	60	
		Xã Cư Né	160	160	-		160	160	
	109	Buôn Ea Zin	40	40	-		40	40	
	110	Buôn Kô	40	40	-		40	40	
	111	Buôn Kdrô 2	40	40	-		40	40	
	112	Thôn 6	40	40	-		40	40	
		Xã Cư Pong	100	100	-		100	100	
	113	Buôn Ea Dho	50	50	-		50	50	
	114	Buôn Ea Túk	50	50	-		50	50	
		Xã Tân Lập	62	62	-		62	62	
	115	Thôn 6	62	62	-		62	62	
		Xã Cư Kbô	62	62	-		62	62	
	116	Bôn Ea Nho	62	62	-		62	62	
XI		HUYỆN KRÔNG NĂNG	2,601	2,601	-	743	1,858	1,858	
26		Xã Ea Dăh	249	249	-		249	249	
27		Xã Cư KLông	707	707	-	248	459	459	
28		Xã Ea Púk	733	733	-	247	486	486	
29		Xã Ea Hồ	596	596	-	248	348	348	
		Xã Tam Giang	44	44	-		44	44	
	116	Thôn Giang Thọ	44	44	-		44	44	

		Xã Ea Tam	64	64	-		64	64	
	117	Buôn Trấp	64	64	-		64	64	
		Thị trấn Krông Năng	64	64	-		64	64	
	118	Thôn Bình Minh	64	64	-		64	64	
		Xã Dliê Ya	144	144	-		144	144	
	119	Buôn Dliê Ya A	48	48	-		48	48	
	120	Buôn TLéh	48	48	-		48	48	
	121	Thôn Tân Thành	48	48	-		48	48	
XII		HUYỆN KRÔNG PẮC	1,760	352	1,408	352	1,408		1,408
30		Xã Ea Hiu	346	142	204	142	204		204
31		Xã Ea Uy	485	210	275	210	275		275
32		Xã Ea Yiêng	219	-	219		219		219
		Xã Krông Búk	184	-	184		184		184
	122	Buôn Kla	64	-	64		64		64
	123	Buôn Mbê	60	-	60		60		60
	124	Buôn Ea Oh	60	-	60		60		60
		Xã Tân Tiến	188	-	188		188		188
	125	Buôn Kplang	60	-	60		60		60
	126	Buôn Ea Draï A	64	-	64		64		64
	127	Buôn Ea Draï	64	-	64		64		64
		Xã Ea Phê	64	-	64		64		64
	128	Buôn Ea Su	64	-	64		64		64
		Xã Vụ Bôn	274	-	274		274		274
	129	Buôn Cư Kniêl	64	-	64		64		64
	130	Thôn Thanh Hợp	70	-	70		70		70
	131	Thôn Thanh Thủy	70	-	70		70		70
	132	Thôn 12	70	-	70		70		70

XIII		HUYỆN LẮK	3,062	3,062	-	1,074	1,988	1,988	
33		Xã Bông Krang	480	480	-	270	210	210	
34		Xã Đăk Liêng	203	203	-		203	203	
35		Xã Đăk Nuê	199	199	-		199	199	
36		Xã Đăk Phoi	468	468	-	267	201	201	
37		Xã Ea Rbin	229	229	-		229	229	
38		Xã Krông Nô	204	204	-		204	204	
39		Xã Nam Ka	481	481	-	267	214	214	
40		Xã Yang Tao	474	474	-	270	204	204	
		Thị trấn Liên Sơn	180	180	-		180	180	
	133	Buôn Lê	60	60	-		60	60	
	134	Buôn Jun	60	60	-		60	60	
	135	Buôn Dơng Kriêng	60	60	-		60	60	
		Xã Buôn Triết	144	144	-		144	144	
	136	Buôn Ung Rung 2	48	48	-		48	48	
	137	Buôn Ja Tu	48	48	-		48	48	
	138	Buôn Lăk Rung	48	48	-		48	48	
XIII		HUYỆN M'ĐĂK	3,613	3,613	-	747	2,866	2,866	
41		Xã Cư Króa	225	225	-		225	225	
42		Xã Cư Mta	199	199	-		199	199	
43		Xã Cư Prao	251	251	-		251	251	
44		Xã Cư San	210	210	-		210	210	
45		Xã Ea H'Mlay	445	445	-	187	258	258	
46		Xã Ea Mđoal	426	426	-	187	239	239	
47		Xã Ea Pil	418	418	-	187	231	231	
48		Xã Ea Riêng	432	432	-	186	246	246	
49		Xã Ea Trang	203	203	-		203	203	
50		Xã Krông Á	241	241	-		241	241	
51		Xã Krông Jing	201	201	-		201	201	

		Thị trấn M'Đrăk	120	120	-		120	120	
	139	<i>Tổ dân phố 3</i>	60	60	-		60	60	
	140	<i>Tổ dân phố 4</i>	60	60	-		60	60	
		Xã Ea Lai	242	242	-		242	242	
	141	<i>Thôn 1</i>	62	62	-		62	62	
	142	<i>Thôn 2</i>	62	62	-		62	62	
	143	<i>Thôn 7</i>	62	62	-		62	62	
	144	<i>Thôn 9</i>	56	56	-		56	56	

Phụ lục 11a

PHỤ LỤC PHÂN BỐ KINH PHÍ NGHIỆP MTQG XDNTM NĂM 2020*(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung, thành phần của Chương trình	Tổng số	Trong đó	
			Khối tỉnh	Khối huyện
	Tổng số	87,800	37,435	50,365
A	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	84,800	34,435	50,365
I	Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	10,120	4,980	5,140
1	Công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	1,750	1,750	
2	Công tác tập huấn	3,130	1,830	1,300
3	Kinh phí chi quản lý Chương trình	4,740	900	3,840
4	Tổ chức thu thập, cập nhật Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400	400	
5	Công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	100	100	
II	Phát triển giáo dục ở nông thôn	8,345	5,300	3,045
1	Công tác xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, mầm non 5 tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi...	3,345	300	3,045
2	Hỗ trợ cơ sở vật chất cho trường Mầm non	5,000	5,000	
III	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	7,000	7,000	0
1	Hỗ trợ thiết chế văn hóa cho 15 NVH xã	600	600	
2	Hỗ trợ thiết chế văn hóa cho 180 Hội trường thôn, NVH cộng đồng buôn	5,400	5,400	
3	Mô hình hoạt động văn hóa, thể thao đối với 7 xã điểm thực hiện nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu	700	700	
4	Công tác truyền thông về tiêu chí văn hóa	300	300	

IV	Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân	28,890	15,340	13,550
1	<i>Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn</i>	15,100	4,100	11,000
2	<i>Chương trình hỗ trợ phát triển Hợp tác xã</i>	1,720	1,720	
3	<i>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>	12,070	9,520	2,550
V	Thực hiện xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	55	55	
VI	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	300	300	
VII	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	3,490	1,460	2,030
VIII	Thực hiện thí điểm mô hình khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu	1,400		1,400
IX	Thực hiện Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018 - 2020 (theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ)	600		600
X	Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã	23,900		23,900
XI	Thực hiện thí điểm lập quy hoạch vùng huyện theo Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 5891/UBND-NN&MT ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh	700		700
B	Ngân sách tỉnh đối ứng	3,000	3,000	0
I	Hỗ trợ thiết bị đào tạo nghề cho các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập	3,000	3,000	

Phu lục 11b

**PHÂN BỐ VÀ GIAO DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020 CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**

(Phu lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

5	Công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (đánh giá về sự hài lòng của người dân tại các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020)	100				100																
II	Phát triển giáo dục ở nông thôn	5,300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5,300	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công tác xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, mầm non 5 tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi...	300											300									
2	Hỗ trợ cơ sở vật chất cho trường Mầm non	5,000											5,000									
III	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	7,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7,000	0	0	0	0	0	0	0
1	Hỗ trợ thiết chế văn hóa cho 15 NVH xã	600												600								
2	Hỗ trợ thiết chế văn hóa cho 180 Hội trường thôn, NVH cộng đồng buôn	5,400												5,400								
3	Mô hình hoạt động văn hóa, thể thao đối với 7 xã điểm thực hiện nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu	700												700								
4	Công tác truyền thông về tiêu chí văn hóa	300												300								

IV	Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân	15,340	5,450	0	0	0	0	0	0	0	500	0	0	9,070	0	320	0	0	0	0	0	0
1	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn	4,100	4,100																			
2	Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	1,720	900	0	0	0	0	0	0	0	500	0	0	0	0	320	0	0	0	0	0	0
2.1	Bồi dưỡng nguồn nhân lực của Hợp tác xã	1,000	500								500											
2.2	Đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ QLNN các cấp về HTX nông nghiệp	100	100																			
2.3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh	320														320						
2.4	Tăng cường nhân lực cho Hợp tác xã	200	200																			
2.5	Học tập kinh nghiệm công tác quản lý, điều hành Hợp tác xã	100	100																			
3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	9,520	450	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9,070	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn	200												200								
3.2	Phát triển chương trình, giáo trình học liệu	200												200								
3.3	Đào tạo, bồi dưỡng GV, CB quản lý giáo dục nghề nghiệp	200												200								

3.4	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề phi nông nghiệp	7,900												7,900								
3.5	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề nông nghiệp	420	420																			
3.6	Giám sát, đánh giá thực hiện Đề án	180	30											150								
3.7	Điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề	200												200								
3.8	Tổng kết 10 năm đào tạo nghề cho lao động nông thôn cấp tỉnh	220												220								
V	Thực hiện xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	55														55						
VI	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	300																				300
VII	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	1,460	300	410	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	150	500	0
1	Học tập kinh nghiệm tại một số tỉnh về Chương trình OCOP	100		100																		
2	Đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý Chương trình OCOP các cấp	100	100																			
3	Tập huấn xây dựng, triển khai kế hoạch kinh doanh và phát triển sản phẩm	200	200																			
4	Tổ chức đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP (cấp tỉnh)	100		100																		

5	Xây dựng phóng sự tuyên truyền trên thông tin đại chúng về nội dung Chương trình OCOP Đắc Lắc giai đoạn 2018-2020, xây dựng trang Website về Chương trình OCOP	100		100																	
6	Công tác truyền thông về Chương trình OCOP	60		60																	
7	Chi kiểm tra, hướng dẫn thực hiện Chương trình OCOP cấp tỉnh	50		50																	
8	Tham gia hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm đạt sao OCOP tại Hội chợ thương mại các tỉnh, thành phố	100															100				
9	Tập huấn kỹ năng bán hàng/thương mại điện tử	150																150			
10	Xây dựng hệ thống bản đồ sản phẩm số website GIS (GIS: Hệ thống thông tin địa lý) phục vụ xây dựng, hệ thống quản lý nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý	500																	500		
B	Ngân sách tỉnh	3,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,000	0	0	0	0	0	0	0
I	Hỗ trợ thiết bị đào tạo nghề cho các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập	3,000												3,000							

**PHÂN BỐ VÀ GIAO DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020 BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung, thành phần của Chương trình	Tổng số	Đơn vị thực hiện Chương trình															
			Thành phố BMT	Thị xã Buôn Hồ	Huyện Ea H'leo	Huyện Ea Súp	Huyện Buôn Đôn	Huyện Cư M'gar	Huyện Krông Búk	Huyện Krông Năng	Huyện Ea Kar	Huyện M'Đrăk	Huyện Krông Bông	Huyện Krông Pắc	Huyện Krông Ana	Huyện Lắk	Huyện Cư Kuin	
	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	50,365	5,198	3,165	3,132	2,651	2,226	7,418	2,432	3,317	3,199	2,196	2,353	6,814	2,416	2,059	1,789	
I	Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	5,140	264	205	363	390	282	455	251	353	432	396	419	455	251	350	274	
1	Công tác tập huấn	1,300	64	40	88	135	77	120	56	88	112	96	104	120	56	80	64	
2	Kinh phí chi quản lý Chương trình	3,840	200	165	275	255	205	335	195	265	320	300	315	335	195	270	210	
2.1	VP điều phối nông thôn mới cấp huyện	1,560	80	90	110	120	100	110	90	100	110	120	120	110	90	120	90	
2.2	Cấp xã (15 triệu đồng/xã)	2,280	120	75	165	135	105	225	105	165	210	180	195	225	105	150	120	
II	Phát triển giáo dục ở nông thôn	3,045	25	67	115	95	28	161	240	400	578	265	193	270	260	248	100	
III	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn	11,000	400	500	700	900	900	700	700	700	700	900	900	700	700	900	700	
IV	Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	2,550	260	170	180	270	270	180	170	90	90	90	270	90	160	90	170	

